aasc
since 1991

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần kho vận và dịch vụ thương mại

Digitally signed by Công ty Cổ phần kho vận và dịch vụ thương mại
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107691, CN=Công ty Cổ phần kho vận và dịch vụ thương mại, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.24 16:22:13+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

30 Năm Hành trình gắn kết (1991-2021)

HLB WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Scanned by CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-30

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Hinh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2020
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Phú Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2020
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Scanned by CamScanner

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

M.S.D.N: 0100[illegible] C.T.C.P. Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Scanned by CamScanner

Số: 220321.014/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**51.097.396.500**	**50.013.241.966**
110	**I. Tiền và tương đương tiền**	**3**	**3.117.201.589**	**2.403.353.456**
111	1.Tiền		3.117.201.589	2.403.353.456
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**500.000.000**	**-**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**33.552.009.106**	**28.178.274.266**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.838.706.578	18.817.227.102
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.909.029.805	6.280.595.053
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	961.562.041	3.743.387.325
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(157.289.318)	(662.935.214)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**13.791.855.726**	**18.984.687.023**
141	1. Hàng tồn kho		14.354.216.526	19.547.047.823
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**136.330.079**	**446.927.221**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		128.068.983	368.279.048
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	8.261.096	78.648.173
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**22.662.055.112**	**19.255.165.749**
220	**II. Tài sản cố định**		**15.929.472.756**	**16.712.810.317**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	8.288.992.856	9.107.330.417
222	*- Nguyên giá*		*20.168.567.034*	*21.039.984.430*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.879.574.178)*	*(11.932.654.013)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.640.479.900	7.605.479.900
228	*- Nguyên giá*		*7.842.479.900*	*7.771.979.900*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(202.000.000)*	*(166.500.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**11**	**1.747.882.734**	**2.059.790.858**
231	- Nguyên giá		*10.388.132.203*	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		*(8.640.249.469)*	(8.328.341.345)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**4.747.964.422**	**-**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.747.964.422	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**236.735.200**	**482.564.574**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	236.735.200	482.564.574
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**73.759.451.612**	**69.268.407.715**

Scanned by CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**39.869.439.238**	**41.130.383.964**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**39.869.439.238**	**41.130.383.964**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.096.574.025	6.179.866.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		140.802.357	16.810.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.633.826.119	2.335.882.335
314	4. Phải trả người lao động		1.702.807.932	1.736.064.779
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		91.808.608	68.856.456
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.638.611.681	2.651.487.904
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	27.537.394.577	28.078.802.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.613.939	62.613.939
400	**B. NGUỒN VỐN**		**33.890.012.374**	**28.138.023.751**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**33.890.012.374**	**28.138.023.751**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.504.000.000	23.504.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*23.504.000.000*	*23.504.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		726.143.751	619.272.385
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.659.868.623	4.014.751.366
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*33.764.824*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*9.659.868.623*	*3.980.986.542*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**73.759.451.612**	**69.268.407.715**

Nguyễn Kim Cương	**Đỗ Trường Giang**	**Đỗ Trường Giang**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**139.416.173.746**	**164.088.479.142**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		161.180.679	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**139.254.993.067**	**164.088.479.142**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**21**	**100.246.725.487**	**123.509.312.643**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**39.008.267.580**	**40.579.166.499**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.188.539	25.470.206
22	7. Chi phí tài chính	22	1.616.626.852	2.332.728.598
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.616.626.852*	*2.332.728.598*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	21.105.934.852	24.910.758.353
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.776.520.692	7.790.442.251
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.512.373.723**	**5.570.707.503**
31	12. Thu nhập khác		-	315.144
32	13. Chi phí khác	25	266.440.440	498.848.264
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(266.440.440)**	**(498.533.120)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11.245.933.283**	**5.072.174.383**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.586.064.660	1.091.187.841
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**9.659.868.623**	**3.980.986.542**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ**		**9.659.868.623**	**3.980.986.542**
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**4.110**	**1.694**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**28**	**2.683**	**1.694**

Nguyễn Kim Cương	**Đỗ Trường Giang**	**Đỗ Trường Giang**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Scanned by CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**11.245.933.283**	**5.072.174.383**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.772.025.972	1.752.475.542
03	Các khoản dự phòng		137.356.629	-
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		180.151.901	120.253.325
06	Chi phí lãi vay		1.616.626.852	2.332.728.598
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**14.952.094.637**	**9.277.631.848**
09	(Tăng) các khoản phải thu		(4.734.381.527)	(3.091.214.951)
10	Giảm hàng tồn kho		5.192.831.297	5.232.169.506
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.179.413.642)	4.344.841.594
12	Giảm chi phí trả trước		245.829.374	352.197.621
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.616.626.852)	(2.332.728.598)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.091.187.841)	(1.411.194.960)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(417.280.000)	(138.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**11.351.865.446**	**12.233.702.060**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.574.197.949)	(1.125.126.623)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	36.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	-
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		3.188.539	27.888.632
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(9.071.009.410)**	**(1.060.874.355)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		67.268.769.699	86.924.970.879
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(67.810.177.602)	(94.487.282.783)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1.025.600.000)	(6.025.600.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(1.567.007.903)**	**(13.587.911.904)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**713.848.133**	**(2.415.084.199)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**3**	**2.403.353.456**	**4.818.437.655**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**3.117.201.589**	**2.403.353.456**

Nguyễn Kim Cương	**Đỗ Trường Giang**	**Đỗ Trường Giang**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Scanned by CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 18 ngày 09 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 23.504.000.000 VND, tương ứng với 2.350.400 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 46 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 56 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thuỷ điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giầy dép, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tầu biển, dịch vụ cảng;
- Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam (Tên cũ là Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Miền Bắc)	20 Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Scanned by CamScanner

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Scanned by CamScanner

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối năm.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Năm 2020, Công ty có thực hiện thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định cho phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và đúng theo quy định hiện hành của nhà nước, theo đó chi phí khấu hao năm 2020 tăng số tiền là 1.541.296 VND so với năm 2019.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
Máy móc, thiết bị	04-10 năm
Phương tiện vận tải	05-20 năm

Scanned by CamScanner

▸ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▸ Các tài sản khác	05 năm
▸ Phần mềm quản lý	04 năm
▸ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm

2.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Scanned by CamScanner

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại

Scanned by CamScanner

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

(b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 v/v Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có doanh thu trong năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Scanned by CamScanner

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	325.012.326	249.209.150
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.792.189.263	2.154.144.306
	3.117.201.589	**2.403.353.456**

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31/12/2020 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

Scanned by CamScanner

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn:				
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	1.420.624.700	-	2.545.356.000	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	1.191.586.000	-	1.132.590.800	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	398.970.110	-	534.835.290	-
Khác	14.827.525.768	(157.289.318)	14.604.445.012	(662.935.214)
	17.838.706.578	**(157.289.318)**	**18.817.227.102**	**(662.935.214)**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
PTT Public Company Limited	7.599.174.460	-	3.219.880.251	-
Toyotsu Energy Corperation	-	-	511.969.942	-
Công ty CP Xây dựng VXT	2.474.612.800	-	-	-
SPG Oil PTE LTD	2.343.386.188	-	-	-
CnLube Co.,LTD	1.054.529.607	-	-	-
Công ty H&R GSP Co.,LTD	374.787.070	-	-	-
Công ty CP Ô tô con Đường mới	200.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tường Phát	10.091.025	-	49.525.025	-
Sunrise Petroleum FZC	-	-	1.974.561.204	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng công nghệ Hoá Dầu	-	-	180.000.000	-
Khác	852.448.655	-	344.658.631	-
	14.909.029.805	**-**	**6.280.595.053**	**-**

Scanned by CamScanner

7. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	111.000.000	-	123.854.400	-
Tạm ứng	314.461.734	-	309.427.641	-
Phải thu khác	536.100.307	-	3.310.105.284	-
- Các khoản chi hộ	*244.158.303*	-	*500.472.256*	-
-Tiền tạm chi cổ tức năm 2019 cho Cổ đông	-	-	*2.500.000.000*	-
- Chi phí đầu tư xây dựng dự án 473 Minh Khai	*291.500.000*	-	*302.520.000*	-
- Khác	*442.004*	-	*7.113.028*	-
	961.562.041	**-**	**3.743.387.325**	**-**

8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	14.354.216.526	(562.360.800)	19.547.047.823	(562.360.800)
	14.354.216.526	**(562.360.800)**	**19.547.047.823**	**(562.360.800)**

Scanned by CamScanner

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	11.890.055.037	1.529.762.810	7.396.654.547	115.723.850	107.788.186	21.039.984.430
Mua trong năm	152.960.000	-	636.660.727	-	-	789.620.727
Giảm khác (*)	(1.661.038.123)	-	-	-	-	(1.661.038.123)
Tại ngày 31/12/2020	**10.381.976.914**	**1.529.762.810**	**8.033.315.274**	**115.723.850**	**107.788.186**	**20.168.567.034**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	7.177.781.582	1.480.603.257	3.058.109.080	108.371.908	107.788.186	11.932.654.013
Khấu hao trong năm	555.180.025	27.235.091	834.850.790	7.351.942	-	1.424.617.848
Giảm khác (*)	(1.477.697.683)	-		-	-	(1.477.697.683)
Tại ngày 31/12/2020	**6.255.263.924**	**1.507.838.348**	**3.892.959.870**	**115.723.850**	**107.788.186**	**11.879.574.178**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	4.712.273.455	49.159.553	4.338.545.467	7.351.942	-	9.107.330.417
Tại ngày 31/12/2020	**4.126.712.990**	**21.924.462**	**4.140.355.404**	**-**	**-**	**8.288.992.856**

- (*) Phá dỡ tòa nhà văn phòng số 473 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để thực hiện Công trình Trụ sở văn phòng làm việc theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2019 và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27 tháng 04 năm 2020.
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.246.910.840 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.160.029.830 VND.

Scanned by CamScanner

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	7.605.479.900	166.500.000	7.771.979.900
Mua trong năm	-	70.500.000	70.500.000
Tại ngày 31/12/2020	**7.605.479.900**	**237.000.000**	**7.842.479.900**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	-	166.500.000	166.500.000
Khấu hao trong năm	-	35.500.000	35.500.000
Tại ngày 31/12/2020	**-**	**202.000.000**	**202.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 31/12/2020	**7.605.479.900**	**35.000.000**	**7.640.479.900**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m2 dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong năm là 311.908.124 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 31/12/2020 là 8.640.249.469 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2020 có giá trị 4.747.964.422 VND là các chi phí xây dựng, tư vấn thiết kế liên quan đến Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo Quyết định chủ trương đầu tư số 894/QĐ-UNBD ngày 24 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Giấy phép xây dựng số 233/GPXD ngày 27/04/2020 của Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng. Thông tin chi tiết như sau:

- Công trình gồm 07 tầng và 01 tầng hầm;
- Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.204 m2, diện tích sàn tầng hầm 172m^2;
- Tổng vốn đầu tư: 14.986.318.000 VND (100% vốn tự có);
- Thời gian hoạt động: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý II năm 2021.
- Tình trạng tại 31/12/2020: Công trình đang thi công dở dang đến tầng 3.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.713.074	224.993.984
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	85.943.482	251.488.057
Khác	2.078.644	6.082.533
	236.735.200	**482.564.574**

Scanned by CamScanner

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.817.772.000	1.817.772.000	1.520.331.700	1.520.331.700
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	259.514.200	259.514.200	621.826.450	621.826.450
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	242.990.000	242.990.000	926.430.000	926.430.000
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	148.427.200	148.427.200	38.800.002	38.800.002
Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ Thương mại Miền Nam	63.154.988	63.154.988	63.154.988	63.154.988
Công ty TNHH Tectyl Oil & Chemicals Vina	-	-	856.020.000	856.020.000
Khác	1.564.715.637	1.564.715.637	2.153.302.931	2.153.302.931
	4.096.574.025	**4.096.574.025**	**6.179.866.071**	**6.179.866.071**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	405.359.357	8.598.468.786	9.290.993.831	-	1.097.884.402
Thuế xuất, nhập khẩu	70.387.077	-	296.349.859	225.962.782	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.048.250	1.094.332.832	1.091.187.841	1.586.064.660	3.048.250	1.589.209.651
Thuế thu nhập cá nhân	5.212.846	489.727.192	570.258.830	376.296.000	5.212.846	295.764.362
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	343.826.059	2.013.391.718	2.317.896.468	-	648.330.809
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.636.895	5.000.000	5.000.000	-	2.636.895
	78.648.173	**2.335.882.335**	**12.574.657.034**	**13.802.213.741**	**8.261.096**	**3.633.826.119**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Công ty thực hiện giãn nộp các khoản thuế và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 về việc gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất.

Scanned by CamScanner

16. Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	27.598.802.480	27.598.802.480	65.985.279.699	67.498.277.602	26.085.804.577	26.085.804.577
Vay các cá nhân (ii)	480.000.000	480.000.000	1.283.490.000	311.900.000	1.451.590.000	1.451.590.000
	28.078.802.480	**28.078.802.480**	**67.268.769.699**	**67.810.177.602**	**27.537.394.577**	**27.537.394.577**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp các tài sản sau:

- Xe ô tô con Mercedes Benz, mang biển kiểm soát ("BKS") 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp ("HĐTC") số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- Xe ô tô con Ford Everest, mang BKS 30A-361.55 theo HĐTC số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- Xe ô tô con Huyndai, mang BKS 30E-306.94 theo HĐTC số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- Xe ô tô Ford Ranger, mang BKS 29H-045.11 theo HĐTC số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017;
- Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018.

ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty.

Scanned by CamScanner

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.778.604	13.441.148
Bảo hiểm xã hội	457.200	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Khác	520.307	18.191.186
	2.638.611.681	**2.651.487.904**

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nước.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**23.504.000.000**	**414.191.517**	**4.475.206.130**	**28.393.397.647**
Lợi nhuận năm trước	-	-	3.980.986.542	3.980.986.542
Chia cổ tức	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ	-	244.884.024	(488.084.660)	(243.200.636)
Ảnh hưởng của việc bán Công ty TNHH MTV Kho vận và Dịch vụ thương mại Miền Nam năm 2018	-	(39.803.156)	39.803.156	-
Giảm khác	-	-	(467.559.802)	(467.559.802)
Tại ngày 31/12/2019	**23.504.000.000**	**619.272.385**	**4.014.751.366**	**28.138.023.751**
Lợi nhuận năm nay	-	-	9.659.868.623	9.659.868.623
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.525.600.000)	(3.525.600.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	106.871.366	(186.871.366)	(80.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	(302.280.000)	(302.280.000)
Tại ngày 31/12/2020	**23.504.000.000**	**726.143.751**	**9.659.868.623**	**33.890.012.374**

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16/06/2020, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 15,75% với số tiền: 3.525.600.000 VND (chưa bao gồm thuế TNCN)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 80.000.000 VND, Quỹ đầu tư phát triển: 106.871.366 VND.

Scanned by CamScanner

- Thù lao HĐQT và BKS: 126.000.000 VND, thuế thu nhập cá nhân chi trả cổ tức: 176.280.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Vạn Xuân	11.715.190.000	49,8%	11.715.190.000	49,8%
Nguyễn Thế Hinh	886.450.000	3,8%	1.121.450.000	4,8%
Nguyễn Kim Cương	724.860.000	3,1%	724.860.000	3,1%
Cổ đông khác	10.177.500.000	43,3%	9.942.500.000	42,3%
	23.504.000.000	**100,0%**	**23.504.000.000**	**100,0%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.504.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp cuối năm	23.504.000.000	23.504.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	(2.500.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.525.600.000	3.525.600.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*3.525.600.000*	*3.525.600.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.025.600.000)	(6.025.600.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(1.025.600.000)*	*(3.525.600.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay (*)	-	*(2.500.000.000)*
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**-**	**(2.500.000.000)**

(*) Căn cứ theo thông báo số 77/TB-HĐQT ngày 16/12/2019, Công ty thực hiện tạm chi cổ tức bằng tiền mặt năm 2019 với tổng số tiền 2.500.000.000 VND

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.350.400	2.350.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.350.400	2.350.400

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m2.

Scanned by CamScanner

- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m2.
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m2.
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m2.
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m2.
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m2.
- HĐTĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m2.
- Hợp đồng thuê kho số HĐ/KV-TH/2020 ngày 01/01/2020 với Công ty Cổ phần xây dựng Thiên Hà với giá trị chi phí thuê kho hàng tháng là 20.000.000 VND. Thời gian hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2020 và đang trong quá trình ký kết phụ lục gia hạn đến ngày 31/12/2021.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	1.954,16	908,61

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**139.416.173.746**	**164.088.479.142**
Bán hàng hóa	120.958.106.860	144.897.720.230
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	14.593.826.811	15.058.810.560
Cung cấp dịch vụ khác	3.864.240.075	4.131.948.352
Các khoản giảm trừ doanh thu	**161.180.679**	**-**
Chiết khấu thương mại	161.180.679	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**139.254.993.067**	**164.088.479.142**

Scanned by CamScanner

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng hóa	96.243.653.668	119.691.256.425
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	612.205.337	561.161.878
Cung cấp dịch vụ khác	3.390.866.482	3.256.894.340
	100.246.725.487	**123.509.312.643**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	1.616.626.852	2.332.728.598
	1.616.626.852	**2.332.728.598**

23. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.074.437.946	9.183.161.361
Chi phí vật liệu quản lý	208.826.190	257.319.591
Chi phí dụng cụ quản lý	624.716.387	762.391.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.052.193.097	1.067.212.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.834.358.302	10.660.339.945
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	*4.822.675.260*	*6.411.875.477*
- Tiền thuê đất	*2.342.797.489*	*2.223.416.441*
- Khác	*1.668.885.553*	*2.025.048.027*
Chi phí bằng tiền khác	2.311.402.930	2.980.334.112
	21.105.934.852	**24.910.758.353**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.261.326.436	3.632.706.716
Chi phí vật liệu quản lý	24.340.909	26.557.727
Chi phí dụng cụ quản lý	57.000.000	75.498.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.924.751	345.981.464
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dự phòng	77.356.629	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.896.343	270.469.529
Chi phí bằng tiền khác (*)	760.675.624	3.437.228.433
	4.776.520.692	**7.790.442.251**

Scanned by CamScanner

(*) Chi phí bằng tiền khác năm 2019 bao gồm khoản lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

25. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	183.340.440	148.141.957
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	83.100.000	350.700.000
Chi phí khác	-	6.307
	266.440.440	**498.848.264**

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.586.064.660	1.091.187.841
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.586.064.660**	**1.091.187.841**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	9.659.868.623	3.980.986.542
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	9.659.868.623	3.980.986.542
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.350.400	2.350.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.110**	**1.694**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

28. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	9.659.868.623	3.980.986.542
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.659.868.623	3.980.986.542
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.350.400	2.350.400
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	1.249.600	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.683**	**1.694**

Scanned by CamScanner

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.335.764.382	12.815.868.077
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.167.099	283.877.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.772.025.972	1.752.475.542
Chi phí dự phòng	77.356.629	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.713.418.340	14.320.182.521
Chi phí khác bằng tiền	3.753.794.941	7.346.853.365
	29.885.527.363	**36.519.256.823**

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị sổ kế toán	Dự phòng	Giá trị sổ kế toán	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	3.117.201.589	-	2.403.353.456	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.800.268.619	(157.289.318)	22.560.614.427	(662.935.214)
Đầu tư trái phiếu	500.000.000	-	-	-
	22.417.470.208	**(157.289.318)**	**24.963.967.883**	**(662.935.214)**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	27.537.394.577	28.078.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	6.735.185.706	8.831.353.975
Chi phí phải trả	91.808.608	68.856.456
	34.364.388.891	**36.979.012.911**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Scanned by CamScanner

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2020			
Tiền	3.117.201.589	-	3.117.201.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.642.979.301	-	18.642.979.301
Đầu tư trái phiếu	500.000.000	-	500.000.000
	22.260.180.890	**-**	**22.260.180.890**
01/01/2020			
Tiền	2.403.353.456	-	2.403.353.456
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.897.679.213	-	21.897.679.213
	24.301.032.669	**-**	**24.301.032.669**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Scanned by CamScanner

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2019			
Vay và nợ	27.537.394.577	-	27.537.394.577
Phải trả người bán, phải trả khác	6.735.185.706	-	6.735.185.706
Chi phí phải trả	91.808.608	-	91.808.608
	34.364.388.891	**-**	**34.364.388.891**
01/01/2020			
Vay và nợ	28.078.802.480	-	28.078.802.480
Phải trả người bán, phải trả khác	8.831.353.975	-	8.831.353.975
Chi phí phải trả	68.856.456	-	68.856.456
	36.979.012.911	**-**	**36.979.012.911**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 ngày 16 tháng 06 năm 2020, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại phê duyệt chủ trương tăng vốn điều lệ từ 23.504.000.000 VND lên 36.000.000.000 VND thông qua chào bán cổ phiếu.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, Công ty đã ban hành Thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng số 282/TB-VXT với số lượng chứng khoán dự kiến phát hành là 1.175.200 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 2:1, 74.400 cổ phiếu cho người lao động với mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu mới để tăng vốn điều lệ.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/2021/NQ/HĐQT-KV ngày 20 tháng 01 năm 2021, Công ty thực hiện việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 với tỷ lệ thực hiện 8% mệnh giá cổ phần (800 đồng/cổ phần).

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Nguyễn Thị Tân	Cổ đông công ty	Trả tiền vay	-	60.000.000
		Trả lãi vay	-	8.791.667
Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	Chi hộ	141.177.130	-

Scanned by CamScanner

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)		1.585.605.464	1.467.665.806
Nguyễn Kim Cương	*Tổng giám đốc*	*520.939.464*	*460.836.806*
Nguyễn Văn Thìn	*Thành viên*	*470.860.000*	*425.404.000*
Lê Văn Nam	*Thành viên*	*457.011.000*	*428.329.000*
Lại Hợp Điển	*Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/09/2019)*	*136.795.000*	*42.965.000*
Nguyễn Tý	*Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/09/2019)*	-	*110.131.000*
Thù lao của thành viên HĐQT và BKS		191.246.000	132.000.000
Nguyễn Vạn Xuân	*Chủ tịch*	*30.000.000*	*24.000.000*
Nguyễn Kim Cương	*Thành viên*	*24.000.000*	*18.000.000*
Nguyễn Thế Hinh	*Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)*	*10.000.000*	*18.000.000*
Đỗ Trường Giang		*24.000.000*	*18.000.000*
Nguyễn Văn Hoàn	*Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)*	*14.000.000*	-
Hoàng Phú Lâm	*Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10/06/2020)*	*10.000.000*	*18.000.000*
Ngô Quang Việt	*Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/06/2020)*	*14.000.000*	-
Vũ Thị Thơm	*Trưởng ban*	*31.000.000*	*12.000.000*
Hà Quang Tuấn	*Thành viên*	*17.123.000*	*12.000.000*
Phan Ngọc Tân	*Thành viên*	*17.123.000*	*12.000.000*
		1.776.851.464	**1.599.665.806**

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2021.

Nguyễn Kim Cương	**Đỗ Trường Giang**	**Đỗ Trường Giang**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Scanned by CamScanner